CÔNG TY C(¬)PH–N CH(ᴬ)NG KHOÁN NH¬T VI ᴏT
Digitally signed by CÔNG TY C(¬)PH–N CH(ᴬ)NG KHOÁN NH¬T VI ᴏT
DN: cn=CÔNG TY C(¬)PH–N CH(ᴬ)NG KHOÁN NH¬T VI ᴏT c=VN l=Qu¬n 1
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 15:36+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 46/2026/CBTT-VFS V/v: *CBTT BCTC Quý 03 năm 2026 kèm Giải trình chênh lệch từ 10% LNST TNDN so với cùng kỳ năm trước*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Kính gửi*:** **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng Khoán Việt Nam

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 03 năm 2026 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt

- Mã chứng khoán: VFS
- Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, TP HCM
- Điện thoại liên hệ: (028) 6 255 6586 Fax: (028) 6 255 6580
- Email: ……..... Website: https://www.vfs.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 03 năm 2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://www.vfs.com.vn/danh-muc-bao-cao/bao-cao-tai-chinh

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 03 năm 2026:

- Không phát sinh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC Quý 03 năm 2026;*
- *Giải trình LNST TNDN trên BCTC Quý III/2026 chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

TRỊNH THỊ LAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2026/BCTC-GT *V/v: Giải trình LNST TNDN trên BCTC Quý III/2026 chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước*	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

***Kính gửi*: Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (VFS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý III/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của VFS đạt được cụ thể:

- Quý III/2026: 24,77 tỷ đồng
- Quý III/2025: 39,40 tỷ đồng

Nguyên nhân dẫn tới lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý III/2026 giảm 37,12% so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu hoạt động đã tăng 15,54 tỷ đồng, chủ yếu do lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 23,68 tỷ đồng; lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 7,60 tỷ đồng. Tuy nhiên, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm lần lượt 12,10 tỷ đồng và 3,86 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động tăng 22,75 tỷ đồng, chủ yếu là do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 23,51 tỷ đồng; trong khi đó, chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 2,02 tỷ đồng.
- Chi phí lãi vay tăng 6,97 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý công ty chứng khoán tăng 4,03 tỷ đồng.
- Chi phí thuế TNDN giảm 3,62 tỷ đồng.

Trên đây là toàn bộ giải trình của VFS, giải trình này được đính kèm với Báo cáo tài chính Quý III/2026 của VFS.

Trân trọng !

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: HC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**5,239,536,538,880**	**3,827,834,859,322**
I. Tài sản tài chính	**110**		**5,232,176,800,589**	**3,822,141,145,075**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	**II.A.1**	89,963,975,195	134,757,041,033
1.1. Tiền	*111.1*		*89,963,975,195*	134,757,041,033
1.2. Các khoản tương đương tiền	*111.2*		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	**II.A.3.1**	238,779,435,827	165,248,151,220
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	**II.A.3.3**	2,480,300,000,000	1,777,335,678,610
4. Các khoản cho vay	114	**II.A.3.4**	2,362,715,355,838	1,667,424,520,371
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	**II.A.4**	(13,892,623,681)	(13,957,604,531)
7. Các khoản phải thu	117	**II.A.5.1**	71,041,261,787	87,962,738,621
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	*117.1*		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*	***II.A.5.1***	*71,041,261,787*	87,962,738,621
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	*117.3*		*21,659,073,283*	31,443,279,440
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*49,382,188,504*	56,519,459,181
8. Trả trước cho người bán	118	**II.A.6**	2,900,600,000	3,099,368,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	**II.A.5.3**	368,795,623	271,251,751
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**7,359,738,291**	**5,693,714,247**
1. Tạm ứng	131		1,540,769,686	1,180,379,153
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	**II.A.7**	3,098,780,604	2,030,810,684
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2,656,373,410	2,482,524,410
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		63,814,591	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**643,347,806,097**	**835,862,007,548**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**611,305,501,660**	**810,000,000,000**
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		611,305,501,660	810,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	II.A.3.3	551,305,501,660	750,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	II.A.3.2	60,000,000,000	60,000,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**11,474,213,601**	**11,882,138,160**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	4,134,551,827	4,518,543,010
- Nguyên giá	222		13,502,731,694	13,176,571,694
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(9,368,179,867)	(8,658,028,684)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	7,339,661,774	7,363,595,150
- Nguyên giá	228		20,439,555,031	18,876,455,031
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(13,099,893,257)	(11,512,859,881)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**5,097,816,000**	**447,480,000**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**15,470,274,836**	**13,532,389,388**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	II.A.7	1,705,933,396	1,791,890,250
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	13,764,341,440	11,740,499,138
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**5,882,884,344,977**	**4,663,696,866,870**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**4,083,129,270,581**	**2,930,910,692,589**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**4,085,722,824,192**	**2,921,038,986,447**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	**II.A.24**	4,029,400,926,665	2,889,463,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		4,029,400,926,665	2,889,463,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	**II.A.18**	1,093,289,821	2,527,126,895
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	**II.A.20**	5,180,346,592	638,160,337
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	**II.A.21**	-	104,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	**II.A.19**	11,162,272,037	13,992,666,543
11. Phải trả người lao động	323		(802,523,767)	20,034,882
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		472,140,950	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		24,674,175,766	7,255,703,073
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	**II.A.22**	21,806,474	111,084,837
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		14,520,389,654	6,927,209,880
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**(2,593,553,611)**	**9,871,706,142**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	**II.A.23**	(2,593,553,611)	9,871,706,142
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1,799,755,074,396**	**1,732,786,174,281**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,799,755,074,396**	**1,732,786,174,281**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,539,634,350,000	1,399,674,420,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,921,646,602	1,921,646,602
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	**II.A.28**	257,697,056,634	330,688,086,519
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		268,071,271,077	291,201,261,948
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10,374,214,443)	39,486,824,571
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**5,882,884,344,977**	**4,663,696,866,870**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	**II.C.36**	153,963,435	139,967,442
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	**II.A.11**	123,933,380,000	57,658,880,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	**II.A.12**	353,001,050,000	500,001,090,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	**II.A.13**	210,000,100,000	250,000,060,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	**II.A.14**	-	148,450,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	**II.A.15**	12,006,371,740,000	9,723,579,450,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		11,555,386,310,000	9,241,321,780,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		70,041,160,000	99,516,450,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		329,020,000,000	368,540,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		51,924,270,000	14,201,220,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	**II.A.16**	153,906,540,000	20,657,980,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		153,906,540,000	657,980,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	20,000,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	**II.A.17**	150,759,578,261	146,475,180,476
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		41,960,147,491	78,463,855,276
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		108,799,430,770	68,011,325,200
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		108,799,430,770	68,011,325,200
b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	**II.A.25**	150,759,578,261	146,475,180,476
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		150,758,682,174	131,292,639,800
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		896,087	15,182,540,676
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thủy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Qúy III năm 2026

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		19,793,785,498	12,198,760,401	115,246,496,942	34,227,595,524
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	**II.B.29.1**	*14,504,364,001*	*7,783,468,386*	*109,104,190,065*	*25,864,746,768*
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	*01.2*	**II.B.29.2**	*3,942,891,497*	*3,023,690,815*	*3,970,776,877*	*6,584,447,556*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*		*1,346,530,000*	*1,391,601,200*	*2,171,530,000*	*1,778,401,200*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		52,983,878,247	65,083,323,286	106,930,587,295	155,566,884,996
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	**II.B.29.3**	66,013,415,612	42,336,834,259	174,508,558,370	107,151,047,928
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		17,028,632,993	20,891,854,126	52,807,841,703	46,691,936,886
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	50,000,000	2,000,000,000	50,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		998,792,530	382,287,580	2,635,725,793	1,086,717,749
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		579,409,091	911,954,546	4,067,409,092	2,428,295,456
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		420,909	-	760,909	100,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	***20***		***157,398,334,880***	***141,855,014,198***	***458,197,380,104***	***347,202,578,539***
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		28,574,582,500	5,060,820,302	106,744,845,994	10,991,724,357
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*		*20,144,886,393*	*2,546,204,997*	*38,917,549,432*	*7,806,732,131*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*		*8,016,587,702*	*2,193,505,572*	*66,297,075,644*	*2,221,102,732*
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		*413,108,405*	*321,109,733*	*1,530,220,918*	*963,889,494*
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		128,098,500	(285,267,700)	(64,980,850)	(338,453,600)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Qúy III năm 2026

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		513,967,891	53,555,000	1,463,636,499	139,455,000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	**II.B.30**	13,784,566,040	15,807,300,287	45,544,500,975	35,837,386,641
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	**II.B.30**	1,550,432,122	1,260,657,146	5,364,115,796	3,596,783,218
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	**II.B.30**	1,017,092,384	924,603,102	3,191,304,521	2,334,475,255
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	***40***		***45,568,739,437***	***22,821,668,137***	***162,243,422,935***	***52,561,370,871***
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	**II.B.29.5**	87,112,354	126,181,045	259,295,078	351,321,488
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	3,886,557	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	***50***		***87,112,354***	***126,181,045***	***263,181,635***	***351,321,488***
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		64,251,746,905	57,279,324,717	145,754,187,789	127,367,990,471
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	***60***	**II.B.31**	***64,251,746,905***	***57,279,324,717***	***145,754,187,789***	***127,367,990,471***
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**II.B.32**	**17,008,902,282**	**12,974,950,494**	**49,799,049,631**	**35,286,730,475**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**30,656,058,610**	**48,905,251,895**	**100,663,901,384**	**132,337,808,210**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	**II.B.33**	3,102,306	-	5,034,191	-
8.2. Chi phí khác	72	**II.B.34**	330,000	-	150,330,000	150,000,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	*80*		*2,772,306*	-	*(145,295,809)*	*(150,000,000)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Qúy III năm 2026

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**30,658,830,916**	**48,905,251,895**	**100,518,605,575**	**132,187,808,210**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		34,732,527,121	48,075,066,652	162,844,904,342	127,824,463,386
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(4,073,696,205)	830,185,243	(62,326,298,767)	4,363,344,824
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**II.B.35**	**5,888,534,361**	**9,509,798,691**	**19,736,000,628**	**26,117,491,198**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6,703,273,602	9,343,761,642	32,201,260,381	25,244,822,233
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(814,739,241)	166,037,049	(12,465,259,753)	872,668,965
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**24,770,296,555**	**39,395,453,204**	**80,782,604,947**	**106,070,317,012**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàn để bán	301		-	-	-	-
12.2.Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		182	294	897	817
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		182	294	897	817

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Qúy III năm 2026

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**100,518,605,575**	**132,187,808,210**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**147,788,190,713**	**128,770,404,526**
- Khấu hao TSCĐ	03		2,297,184,559	1,753,735,543
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		145,754,187,789	127,367,990,471
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(263,181,635)	(351,321,488)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**66,232,094,794**	**1,882,649,132**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		66,297,075,644	2,221,102,732
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		(64,980,850)	(338,453,600)
- Lỗ về nghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(3,970,776,877)**	**(6,584,447,556)**
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(3,970,776,877)	(6,584,447,556)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1,489,022,692,343)**	**(2,936,272,785,607)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(135,857,583,374)	(131,671,582,936)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(504,269,823,050)	(1,800,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(695,290,835,467)	(763,213,545,212)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		16,921,476,834	(90,240,722,776)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(201,543,872)	(223,967,769)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(424,205,124)	337,124,732
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,197,691,302)	(2,054,369,369)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1,433,837,074)	856,760,779
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(982,013,066)	212,166,099
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(34,374,712,135)	(23,136,112,979)
(-) Lãi vay đã trả	44		(128,335,715,096)	(124,436,995,953)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		4,740,954,255	111,184,610
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		472,140,950	170,049,500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(656,942,752)	1,661,768,594
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(822,558,649)	1,413,147,602

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Qúy III năm 2026

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(89,278,363)	329,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(6,220,525,058)	(6,058,019,529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(1,178,454,578,138)**	**(2,680,016,371,295)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(6,539,596,000)	(3,101,039,680)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		263,181,635	351,321,488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(6,276,414,365)**	**(2,749,718,192)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	199,674,420,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3.Tiền vay gốc	73		10,637,548,738,538	7,690,899,999,760
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*73.1*		-	-
3.2. Tiền vay khác	*73.2*		10,637,548,738,538	7,690,899,999,760
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(9,497,610,811,873)	(5,156,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	*74.1*		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	*74.2*		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	*74.3*		(9,497,610,811,873)	(5,156,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(199,674,420,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**1,139,937,926,665**	**2,534,899,999,760**
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(44,793,065,838)**	**(147,866,089,727)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**134,757,041,033**	**157,302,427,344**
- Tiền	*101.1*		134,757,041,033	157,302,427,344
- Các khoản tương đương tiền	*101.2*		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*102*		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**89,963,975,195**	**9,436,337,617**
- Tiền	*103.1*		89,963,975,195	9,436,337,617
-Các khoản tương đương tiền	*103.2*		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*104*		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		30,258,654,514,613	16,038,290,420,321
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(30,254,370,116,828)	(15,768,012,795,790)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động uỷ thác đầu tư của Khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***4,284,397,785***	***270,277,624,531***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**146,475,180,476**	**47,080,315,851**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		146,475,180,476	47,080,315,851
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		78,463,855,276	35,327,235,701
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		68,011,325,200	11,753,080,150
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**150,759,578,261**	**317,357,940,382**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		150,759,578,261	317,357,940,382
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó kỳ hạn	42		41,960,147,491	142,118,024,048
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		108,799,430,770	175,239,916,334
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Qúy III năm 2026

ĐVT : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**	**7001**		**1,650,510,756,579**	**1,774,984,777,841**	**143,071,083,204**	**103,675,630,000**	**28,029,253,519**	**3,258,956,964**	**1,689,906,209,783**	**1,799,755,074,396**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,295,998,790,000	1,539,634,350,000	103,675,630,000	-	-	-	1,399,674,420,000	1,539,634,350,000
1.1	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*7003*		1,295,998,790,000	1,539,634,350,000	103,675,630,000	-	-	-	1,399,674,420,000	1,539,634,350,000
1.2	*Cổ phiếu ưu đãi*	*7004*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	*Thặng dư vốn cổ phần*	*7005*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn*	*7006*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*7007*		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7008		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502,021,160	502,021,160	-	-	-	-	502,021,160	502,021,160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		1,921,646,602	1,921,646,602	-	-	-	-	1,921,646,602	1,921,646,602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		-	-	-	-	-	-	-	-
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		-	-	-	-	-	-	-	-
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		352,088,298,817	232,926,760,079	39,395,453,204	103,675,630,000	28,029,253,519	3,258,956,964	287,808,122,021	257,697,056,634
8.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*7015*		320,588,179,767	240,042,017,558	38,731,305,010	103,675,630,000	28,029,253,519		255,643,854,777	268,071,271,077
8.2	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*7016*		31,500,119,050	(7,115,257,479)	664,148,194			3,258,956,964	32,164,267,244	(10,374,214,443)
	Cộng	**7017**		**1,650,510,756,579**	**1,774,984,777,841**	**143,071,083,204**	**103,675,630,000**	**28,029,253,519**	**3,258,956,964**	**1,689,906,209,783**	**1,799,755,074,396**

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Qúy III năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	**Thu nhập toàn diện khác**	**7018**		-	-	-	-	-	-	-	-
1.	Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7019		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	7020		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7021		-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác	7022		-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng			-	-	-	-	-	-	-	-

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Qúy III năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023; Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 27/05/2025; Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 29/09/2025; Giấy phép điều chỉnh số 76/GPĐC-UBCK ngày 23/06/2026 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần thứ 10 ngày 29/06/2026 do Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. HCM.
Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: ban hành ngày 02/06/2026

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 1,539,634,350,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 165 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

+ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu được phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

+ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn;

+ Các khoản cho vay: các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc;

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

+ Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;

+ Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :

  + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.

  + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

  + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ cở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn: Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ...đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.17 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.18 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

4.19 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau :

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hoá và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất ổn định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của công ty và vẫn nằm trong giới quạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định theo từng kế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ : Công ty chưa phát sinh rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của công ty, tuỳ thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tuỳ thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách quản trị rủi ro hàng năm của công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ngoại trừ các tài khoản tài chính mà công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH C

Không phát sinh

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	756,036,192	1,092,865,385
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	89,207,939,003	133,664,175,648
Tổng	**89,963,975,195**	**134,757,041,033**

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	***95,332,431***	***8,825,747,084,435***
- Cổ phiếu	28,227,600	688,378,160,000
- Trái phiếu	67,104,538	7,838,170,473,517
- Chứng khoán khác	293	299,198,450,918
b. Của nhà đầu tư	***668,653,109***	***14,585,075,186,217***
- Cổ phiếu	662,747,511	11,180,970,746,880
- Trái phiếu	4,744,878	3,403,005,079,637
- Chứng khoán khác	1,160,720	1,099,359,700
Tổng	**763,985,540**	**23,410,822,270,652**

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

ĐVT : VND

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
HHC	67,635,911,628	61,666,800,000	65,352,551,628	114,640,260,000
MBB	3,980,000,000	3,930,000,000	124,805	126,500
HDB	13,675,000,000	13,750,000,000	369,150,474	440,896,500
CTG	12,430,000,000	12,000,000,000	-	-
FPT	5,296,000,000	5,040,000,000	-	-
HUT	3,340,000,000	3,150,000,000	-	-
MSN	7,050,000,000	6,900,000,000	-	-
MWG	3,642,000,000	3,620,000,000	-	-
SHB	28,443,556,800	23,946,965,100	-	-
SSI	8,454,285,711	8,040,000,000	-	-
VCB	21,995,800,000	21,460,000,000	-	-
VCG	2,280,604,015	1,928,745,000	-	-
VRE	2,508,900,000	2,435,000,000	-	-
LPB	2,303,220,000	2,200,000,000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	655,600	655,600	2,533,100	1,607,720
Trái phiếu chưa niêm yết	68,711,270,127	68,711,270,127	50,165,260,500	50,165,260,500
Tổng	**251,747,203,881**	**238,779,435,827**	**115,889,620,507**	**165,248,151,220**

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàn để bán (AFS)

ĐVT : VND

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP Tái Bảo Hiểm Alpha	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
Tổng	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT : VND

Tài sản HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định ngắn hạn và Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	2,480,300,000,000	1,777,335,678,610
b. Dài hạn		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định dài hạn	100,000,000	-
Trái phiếu chưa niêm yết dài hạn	551,205,501,660	750,000,000,000
Tổng	**3,031,605,501,660**	**2,527,335,678,610**

3. Các loại tài sản tài chính

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

ĐVT : VND

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động ký quỹ	2,270,478,577,396	2,256,585,953,715	1,591,848,918,962	1,577,891,314,431
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	92,236,778,442	92,236,778,442	75,575,601,409	75,575,601,409
Khoản cho vay và phải thu	**2,362,715,355,838**	**2,348,822,732,157**	**1,667,424,520,371**	**1,653,466,915,840**

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	**251,747,203,881**	**238,779,435,827**	**75,000,000**	**13,042,768,054**	**238,779,435,827**	**115,889,620,507**	**165,248,151,220**	**49,359,666,093**	**1,135,380**	**165,248,151,220**	
Cổ phiếu											
HHC	67,635,911,628	61,666,800,000	-	5,969,111,628	61,666,800,000	65,352,551,628	114,640,260,000	49,287,708,372	-	114,640,260,000	
MBB	3,980,000,000	3,930,000,000	-	50,000,000	3,930,000,000	124,805	126,500	1,695	-	126,500	
HDB	13,675,000,000	13,750,000,000	75,000,000	-	13,750,000,000	369,150,474	440,896,500	71,746,026	-	440,896,500	
CTG	12,430,000,000	12,000,000,000	-	430,000,000	12,000,000,000	-	-	-	-	-	
FPT	5,296,000,000	5,040,000,000	-	256,000,000	5,040,000,000	-	-	-	-	-	
HUT	3,340,000,000	3,150,000,000	-	190,000,000	3,150,000,000	-	-	-	-	-	
MSN	7,050,000,000	6,900,000,000	-	150,000,000	6,900,000,000	-	-	-	-	-	
MWG	3,642,000,000	3,620,000,000	-	22,000,000	3,620,000,000	-	-	-	-	-	
SHB	28,443,556,800	23,946,965,100	-	4,496,591,700	23,946,965,100	-	-	-	-	-	
SSI	8,454,285,711	8,040,000,000	-	414,285,711	8,040,000,000	-	-	-	-	-	
VCB	21,995,800,000	21,460,000,000	-	535,800,000	21,460,000,000	-	-	-	-	-	
VCG	2,280,604,015	1,928,745,000	-	351,859,015	1,928,745,000	-	-	-	-	-	
VRE	2,508,900,000	2,435,000,000	-	73,900,000	2,435,000,000	-	-	-	-	-	
LPB	2,303,220,000	2,200,000,000	-	103,220,000	2,200,000,000	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu niêm yết khác	655,600	655,600	-	-	655,600	2,533,100	1,607,720	210,000	1,135,380	1,607,720	
Trái phiếu											
Trái phiếu chưa niêm yết	68,711,270,127	68,711,270,127	-	-	68,711,270,127	50,165,260,500	50,165,260,500	-	-	50,165,260,500	
II. AFS	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	-	-	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	-	-	**60,000,000,000**	
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP Tái Bảo Hiểm Alpha	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	
TỔNG CỘNG	**311,747,203,881**	**298,779,435,827**	**75,000,000**	**13,042,768,054**	**298,779,435,827**	**175,889,620,507**	**225,248,151,220**	**49,359,666,093**	**1,135,380**	**225,248,151,220**	

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	13,892,623,681	13,957,604,531
Tổng	**13,892,623,681**	**13,957,604,531**

5. Các khoản phải thu

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	71,041,261,787	87,962,738,621
5.2 Phải thu hoạt động margin, ứng trước, phải thu khác	2,362,715,355,838	1,667,424,520,371
5.3 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	368,795,623	271,251,751
Tổng	**2,434,125,413,248**	**1,755,658,510,743**

6. Trả trước cho người bán

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	2,900,600,000	3,099,368,000
Tổng	**2,900,600,000**	**3,099,368,000**

7. Chi phí trả trước

ĐVT : VND

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phân bổ trong năm	3,098,780,604	2,030,810,684
Tổng	**3,098,780,604**	**2,030,810,684**

b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phân bổ trong năm	103,461,690	183,151,116
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	391,984,368	733,065,445
Chi phí dụng cụ phân bổ	1,210,487,338	875,673,689
Tổng	**1,705,933,396**	**1,791,890,250**

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	10,958,577,850	8,934,735,548
Tiền lãi phân bổ	2,685,763,590	2,685,763,590
Tổng	**13,764,341,440**	**11,740,499,138**

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình **ĐVT : VND**

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1.Số dư đầu năm	***4,234,678,480***	***8,941,893,214***	***13,176,571,694***
2. Số tăng trong kỳ	-	***326,160,000***	***326,160,000***
- Mua sắm mới	-	326,160,000	326,160,000
- Xây dựng mới	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	***4,234,678,480***	***9,268,053,214***	***13,502,731,694***
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	***663,827,463***	***7,994,201,221***	***8,658,028,684***
2. Khấu hao trong kỳ	***413,859,078***	**296,292,105**	***710,151,183***
Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	***1,077,686,541***	***8,290,493,326***	***9,368,179,867***
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	***3,570,851,017***	***947,691,993***	***4,518,543,010***
2. Tại ngày cuối kỳ	***3,156,991,939***	***977,559,888***	***4,134,551,827***
Đánh giá theo giá trị hợp lý	***3,156,991,939***	***977,559,888***	***4,134,551,827***

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

ĐVT : VND

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	**Phần mềm máy vi tính**	**TSCĐ khác**	**Tổng Cộng**
1. Số dư đầu năm	***18,876,455,031***	-	***18,876,455,031***
2. Số tăng trong kỳ	***1,563,100,000***	-	***1,563,100,000***
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ	1,563,100,000		1,563,100,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	***20,439,555,031***	-	***20,439,555,031***
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	***11,512,859,881***	-	***11,512,859,881***
- Khấu hao trong kỳ	1,587,033,376		1,587,033,376
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
2. Số dư cuối kỳ	***13,099,893,257***	-	***13,099,893,257***
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	***7,363,595,150***	-	***7,363,595,150***
2. Tại ngày cuối kỳ	***7,339,661,774***	-	***7,339,661,774***

11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	106,067,380,000	50,092,880,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7,566,000,000	7,566,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10,300,000,000	-
Cộng	**123,933,380,000**	**57,658,880,000**

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,000	1,090,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	353,000,000,000	500,000,000,000
Cộng	**353,001,050,000**	**500,001,090,000**

13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	210,000,100,000	250,000,060,000
Cộng	**210,000,100,000**	**250,000,060,000**

14. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	148,450,000
Cộng	**-**	**148,450,000**

15. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	11,555,386,310,000	9,241,321,780,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	70,041,160,000	99,516,450,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	329,020,000,000	368,540,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	51,924,270,000	14,201,220,000
Cộng	**12,006,371,740,000**	**9,723,579,450,000**

16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	153,906,540,000	657,980,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	20,000,000,000
Cộng	**153,906,540,000**	**20,657,980,000**

17. Tiền gửi của Nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	41,959,251,404	63,281,314,600
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	896,087	15,182,540,676
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	108,799,430,770	68,011,325,200

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**150,759,578,261**	**146,475,180,476**

18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	1,074,481,821	1,728,354,115
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	18,808,000	798,772,780
Tổng	**1,093,289,821**	**2,527,126,895**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	52,741,645	73,431,156
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,703,273,602	8,876,725,356
Thuế thu nhập cá nhân	2,124,286,461	1,644,424,927
Các loại thuế khác	2,281,970,329	3,398,085,104
Tổng	**11,162,272,037**	**13,992,666,543**

20. Phải trả người bán

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	5,180,346,592	638,160,337
Tổng	**5,180,346,592**	**638,160,337**

21. Người mua trả tiền trước

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	104,000,000
Tổng	**-**	**104,000,000**

22. Phải trả phải nộp khác

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	21,806,474	111,084,837
Tổng	**21,806,474**	**111,084,837**

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2,593,553,611)	9,871,706,142
Tổng	**(2,593,553,611)**	**9,871,706,142**

24. Vay ngắn hạn

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng, các tổ chức tài chính	3,770,600,000,000	2,807,000,000,000
Vay đối tượng khác	258,800,926,665	82,463,000,000
Tổng	**4,029,400,926,665**	**2,889,463,000,000**

25. Phải trả Nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	41,959,251,404	63,281,314,600
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	896,087	15,182,540,676

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	108,799,430,770	68,011,325,200
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**150,759,578,261**	**146,475,180,476**

26. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	368,795,623	257,751,751
Phải trả phí tư vấn tài chính	-	13,500,000
Cộng	**368,795,623**	**271,251,751**

27. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả gốc margin		
1.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*2,270,478,577,396*	*1,591,848,918,962*
2.Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin		
1.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	*21,659,073,283*	*31,443,279,440*
2.Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*92,236,778,442*	*75,575,601,409*
2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**2,384,374,429,121**	**1,698,867,799,811**

28. Lợi nhuận chưa phân phối

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	268,071,271,077	291,201,261,948
Lợi nhuận chưa thực hiện	(10,374,214,443)	39,486,824,571
Cộng	**257,697,056,634**	**330,688,086,519**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

29. Thu nhập

29.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

ĐVT : VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
I. Lãi bán các tài sản tài chính		**1,394,229,929,855**	**1,379,725,565,854**	**14,504,364,001**	**109,104,190,065**	**40,904,498,933**	
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	4,753,500	112,532,415,000	105,403,317,202	7,129,097,798	98,876,076,235	32,207,166,608	
Trái phiếu niêm yết	9,600,000	940,910,400,000	940,900,800,000	9,600,000	129,960,000	313,722,500	
Trái phiếu chưa niêm yết	1,344	141,588,663,937	134,414,916,355	7,173,747,582	7,564,460,138	-	
Chứng chỉ tiền gửi	193	199,198,450,918	199,006,532,297	191,918,621	2,533,693,692	8,383,609,825	
II. Lỗ bán các tài sản tài chính		**2,901,335,130,000**	**2,921,480,016,393**	**(20,144,886,393)**	**(38,917,549,432)**	**(11,954,149,870)**	
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	9,083,500	221,405,570,000	241,097,906,393	(19,692,336,393)	(35,578,632,938)	(9,596,309,370)	
Trái phiếu niêm yết	23,950,000	2,679,929,560,000	2,680,382,110,000	(452,550,000)	(1,361,380,000)	(2,357,840,500)	
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	(1,977,536,494)	-	
Tổng cộng	**47,388,537**	**4,295,565,059,855**	**4,301,205,582,247**	**(5,640,522,392)**	**70,186,640,633**	**28,950,349,063**	

29.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ĐVT : VND

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
I. Loại FVTPL	**251,747,203,881**	**238,779,435,827**	**(12,967,768,054)**	**(8,894,071,849)**	**(4,073,696,205)**	
I.1 Chênh lệch đánh giá tăng TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)	92,289,529,742	91,940,670,727	(348,859,015)	(4,291,750,512)	3,942,891,497	
Cổ phiếu niêm yết	*23,578,259,615*	*23,229,400,600*	*(348,859,015)*	*(4,291,750,512)*	*3,942,891,497*	
Trái phiếu chưa niêm yết	*68,711,270,127*	*68,711,270,127*	-	-	-	
I.2 Chênh lệch đánh giá giảm TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)	159,457,674,139	146,838,765,100	(12,618,909,039)	(4,602,321,337)	(8,016,587,702)	
Cổ phiếu niêm yết	*159,457,674,139*	*146,838,765,100*	*(12,618,909,039)*	*(4,602,321,337)*	*(8,016,587,702)*	
II. HTM	**3,031,605,501,660**	**3,031,605,501,660**	-	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	551,205,501,660	551,205,501,660	-	-	-	
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới 01 năm	2,480,300,000,000	2,480,300,000,000	-	-	-	
Tiền gửi có kỳ hạn cố định dài hạn	100,000,000	100,000,000	-	-	-	
III. AFS	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**	-	-	-	
Đầu tư dài hạn vào Công ty CP Tái Bảo Hiểm Alpha	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	-	
Tổng cộng	**3,343,352,705,541**	**3,330,384,937,487**	**(12,967,768,054)**	**(8,894,071,849)**	**(4,073,696,205)**	

29.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,346,530,000	1,391,601,200	2,171,530,000	1,778,401,200
Từ tài sản tài chính HTM	52,983,878,247	65,083,323,286	106,930,587,295	155,566,884,996
Từ các khoản cho vay	66,013,415,612	42,336,834,259	174,508,558,370	107,151,047,928
Tổng	**120,343,823,859**	**108,811,758,745**	**283,610,675,665**	**264,496,334,124**

29.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Doanh thu khác	420,909	-	760,909	100,000
Tổng	**420,909**	**-**	**760,909**	**100,000**

29.5. Doanh thu hoạt động tài chính ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Doanh thu lãi tiền gửi	87,112,354	126,181,045	259,295,078	351,321,488
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	3,886,557	-
Tổng	**87,112,354**	**126,181,045**	**263,181,635**	**351,321,488**

30. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13,784,566,040	15,807,300,287	45,544,500,975	35,837,386,641
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,550,432,122	1,260,657,146	5,364,115,796	3,596,783,218
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,017,092,384	924,603,102	3,191,304,521	2,334,475,255
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	128,098,500	(285,267,700)	(64,980,850)	(338,453,600)
Tổng	**16,480,189,046**	**17,707,292,835**	**54,034,940,442**	**41,430,191,514**

31. Chi phí tài chính ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Chi phí lãi vay	64,251,746,905	57,279,324,717	145,754,187,789	127,367,990,471
Tổng	**64,251,746,905**	**57,279,324,717**	**145,754,187,789**	**127,367,990,471**

32. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7,988,686,259	6,597,893,466	24,846,872,729	16,734,007,054
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	559,727,700	367,306,000	1,458,950,700	962,060,350
Chi phí vật tư văn phòng	134,999,845	106,162,674	565,700,377	360,752,639
Chi phí công cụ, dụng cụ	371,115,948	355,300,825	1,092,454,745	1,045,243,197
Chi phí khấu hao TSCĐ	150,193,827	150,193,827	450,581,481	383,454,826
Chi phí thuế, phí và lệ phí	172,852,598	274,823,565	741,639,262	684,280,558

Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,427,918,138	4,451,960,965	18,158,105,998	12,418,735,784
Chi phí khác	1,203,407,967	671,309,172	2,484,744,339	2,698,196,067
Tổng	**17,008,902,282**	**12,974,950,494**	**49,799,049,631**	**35,286,730,475**

33. Thu nhập khác

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Thu nhập khác	3,102,306	-	5,034,191	-
Tổng	**3,102,306**	**-**	**5,034,191**	**-**

34. Chi phí khác

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
Chi phí khác	330,000	-	150,330,000	150,000,000
Tổng	**330,000**	**-**	**150,330,000**	**150,000,000**

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Số luỹ kế kỳ này	Số luỹ kế kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,703,273,602	9,343,761,642	32,201,260,381	25,244,822,233
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(814,739,241)	166,037,049	(12,465,259,753)	872,668,965
Tổng	**5,888,534,361**	**9,509,798,691**	**19,736,000,628**	**26,117,491,198**

C. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

36. Cổ phiếu đang lưu hành

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông	153,963,435	139,967,442
Tổng	**153,963,435**	**139,967,442**

37. Chứng khoán niêm yết, lưu ký tại VSD

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	476,934,430,000	557,659,970,000
Loại > 1 năm	-	-
Tổng	**476,934,430,000**	**557,659,970,000**

38. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	-	-
Loại > 1 năm	210,000,100,000	250,000,060,000
Tổng	**210,000,100,000**	**250,000,060,000**

39. Tiền gởi nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gởi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41,960,147,491	78,463,855,276
Tổng	**41,960,147,491**	**78,463,855,276**

40. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	108,799,430,770	68,011,325,200
Tổng	**108,799,430,770**	**68,011,325,200**

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

41. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: *không phát sinh*

42. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: *không phát sinh*

43. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: *không phát sinh*

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

44. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: *không phát sinh*

45. Thông tin về các bên liên quan

ĐVT : VND

a) Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ

		Số kỳ này	*Số kỳ trước*
Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác		**1,686,247,299**	**1,224,618,231**
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		**90,000,000**	**60,000,000**
Nghiêm Phương Nhi	*Chủ tịch HĐQT*	30,000,000	30,000,000
Hoàng Thế Hưng	*Thành viên HĐQT*	30,000,000	15,000,000
Nguyễn Thị Lan	*Thành viên HĐQT độc lập*	30,000,000	15,000,000
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		**1,596,247,299**	**1,164,618,231**
Nguyễn Thị Thu Hằng	*Tổng Giám đốc*	415,419,555	446,458,014
Trịnh Thị Lan	*Phó Tổng Giám đốc*	471,311,862	387,813,786
Nguyễn Tài Vinh	*Phó Tổng Giám đốc*	432,329,169	330,346,431
Tăng Minh Vương	*Phó Tổng Giám đốc*	277,186,713	-

b) Giao dịch phát sinh trong kỳ

Đối tượng	*Mối quan hệ*	*Nội dung*	*Số kỳ này*	*Số kỳ trước*
Nguyễn Thị Thu Hằng	Người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc, Người phụ trách Quản trị Công ty, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	Phí giao dịch	-	60,556,726
		Thu phí giao dịch	-	60,556,726
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Phí giao dịch	301,275	-
		Thu phí giao dịch	301,275	-
Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber	Người có liên quan của người nội bộ	Phí giao dịch	92,379,276	1,450,731
		Thu phí giao dịch	92,379,276	1,450,731

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2026 : *Không có*

TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Phương Long	Lê Thị Thùy Dung	Nguyễn Thị Thu Hằng